

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành học: **Sư phạm Ngữ văn** (Vietnamese Linguistics & Literature Teacher Education)

Mã ngành: 7140217

Chuyên ngành:

Hệ đào tạo: chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Sư phạm Ngữ văn, Khoa Sư phạm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ Văn đào tạo sinh viên trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Ngữ văn trong các trường phổ thông; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

1.2 Mục tiêu cụ thể

- a. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành và kiến thức nền tảng trong lĩnh vực văn hoá, xã hội;
- b. Rèn luyện cho sinh viên tác phong sư phạm, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế;
- c. Hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên Sư phạm Ngữ văn đáp ứng Chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành;
- d. Hình thành và phát triển năng lực chuyên môn cho sinh viên Sư phạm Ngữ văn đáp ứng các yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, bao gồm năng lực ngôn ngữ (nghe – nói, đọc, viết) và năng lực văn học (cảm thụ, thẩm mĩ, ...).

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn trình độ đại học, người học có khả năng:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước.
- b. Diễn giải được nguyên tắc sử dụng tiếng Việt chuẩn mực và công nghệ thông tin trong giao tiếp và trong hoạt động chuyên môn;
- c. Đạt được trình độ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 khung tham chiếu châu Âu).

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Vận dụng được kiến thức về khoa học giáo dục, tâm lý học và khoa học xã hội;
- b. Phân tích được các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu môn học Ngữ văn theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; quy trình thực hiện một nghiên cứu khoa học giáo dục trong giảng dạy Ngữ văn;

c. Xác định được vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của nhà trường, gia đình, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Vận dụng linh hoạt các kiến thức ngôn ngữ (tiếng Việt, Hán – Nôm,...) trong giao tiếp và học thuật;
- b. Vận dụng sáng tạo các kiến thức văn học (lý luận văn học, lịch sử và phê bình văn học) và việc phân tích, đánh giá các hiện tượng văn học cụ thể (tác giả, tác phẩm, trào lưu văn học, giai đoạn văn học, ...) trong văn học Việt Nam và văn học nước ngoài;
- c. Phân tích được quy trình thực hiện một nghiên cứu khoa học giáo dục trong dạy học Ngữ văn.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Phát triển chuyên môn bản thân (chủ động nghiên cứu, cập nhật kiến thức, kỹ năng mới bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau) và hỗ trợ đồng nghiệp cùng phát triển;
- b. Xây dựng kế hoạch giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động điều chỉnh kế hoạch giáo dục và dạy học phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương;
- c. Thực hiện được kế hoạch giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp giáo dục và dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với điều kiện thực tế;
- d. Vận dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh;
- đ. Tư vấn và hỗ trợ học sinh trong quá trình học tập và rèn luyện.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Sử dụng tiếng Việt thành thạo và chuẩn mực trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu; đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giáo dục và dạy học.
- b. Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện và sáng tạo; khả năng làm việc độc lập và hợp tác; khả năng học tập suốt đời;
- c. Xây dựng mối quan hệ gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục học sinh;
- d. Xây dựng được môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

- a. Tuân thủ kỷ luật, sống và làm việc theo pháp luật;
- b. Thực hiện các quy định về đạo đức nghề giáo, tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục;
- c. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với nghề nghiệp.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.
- Nghiên cứu viên tại các trung tâm, các viện nghiên cứu giáo dục.
- Chuyên viên ở các trường học, các phòng giáo dục, các sở giáo dục.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học Sư phạm Ngữ văn, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo;

- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp cao hơn trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Luật Giáo dục Đại học sửa đổi (2018); Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông (Thông tư 20/2018/TT-BGDDT); Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTT); Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (Thông tư 01/2014/TT-BGDDT);

- Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ Văn của các trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Thái Nguyên, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh; Chuẩn giáo viên Ngôn ngữ Anh (English Language Arts) của Mỹ.

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lê nin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30				I,II,III
27	SG011	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	2		30				I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành	HK thực hiện
28	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				I,II,III
29	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
30	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
31	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
32	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
33	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III

Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 28 TC; Tự chọn: 15 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành

34	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009		I,II,III
35	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010		I,II,III
36	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2		15	30	SP079		I,II,III
37	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2		2	30		SP079		I,II,III
38	SG394	Giáo dục hòa nhập	2			30				I,II,III
39	SG439	Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục	2	2		15	30			I,II,III
40	SG420	Lý luận dạy học Ngữ văn và Khoa học Xã hội	2	2		30		SP079		I,II,III
41	SG139	Phương pháp dạy học Ngữ Văn	2	2		15	30	SG420		I,II,III
42	SG429	Phát triển chương trình giáo dục Ngữ văn và Khoa học Xã hội	2	2		30		SG420		I,II,III
43	SG423	Đánh giá kết quả học tập Ngữ văn và Khoa học Xã hội	2	2		15	30	SG139		I,II,III
44	SG208	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ Văn	2	2		15	30	TN034		I,II,III
45	SG209	Tập giảng Ngữ Văn	2	2			60	SG207		I,II,
46	SP597	Kiến tập sư phạm	2	2			60	SP079		I,II,
47	SP598	Thực tập Sư phạm	3	3			90	SG209, SP597		I,II,
48	SG350	Thực tế ngoài trường Ngữ Văn	2	2			60			I,II,
49	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2		30				I,II,III
50	SG454	Văn bản nghị luận và phương pháp dạy văn bản nghị luận	2	2			60	SG139	SG429	I,II,III
51	SG102	Ngôn ngữ học đại cương	2		2	30				I,II,III
52	SG455	Văn bản thông tin và phương pháp dạy văn bản thông tin	2			30				I,II,III
53	XN219	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	2			30				I,II,III

Cộng: 36 TC (Bắt buộc: 32 TC; Tự chọn: 4 TC)

Khối kiến thức chuyên ngành

54	SP513	Nguyên lý lý luận văn học	2	2		30				I,II
55	SG374	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	2		30		SP513		I,II
56	SP531	Tiến trình văn học	2	2		30		SG374		I,II
57	SP512	Văn học dân gian Việt Nam	3	3		45				I,II
58	SP515	Văn học Việt Nam trung đại 1 (thế kỷ X-nửa đầu XVIII)	2	2		30				I,II
59	SG212	Văn học Việt Nam trung đại 2 (nửa cuối XVIII - nửa đầu XIX)	3	3		45		SP515		I,II
60	SG213	Văn học Việt Nam trung đại 3 (nửa cuối thế kỷ XIX)	2	2		30		SG212		I,II
61	SG214	Văn học Việt Nam hiện đại 1 (1900 - 1930)	2	2		30		SG213		I,II
62	SG215	Văn học Việt Nam hiện đại 2 (1930 - 1945)	2	2		30		SG214		I,II
63	SG216	Văn học Việt Nam hiện đại 3 (1945 - 1975)	2	2		30		SG215		I,II
64	SG217	Văn học Việt Nam hiện đại 4 (1975 - 2000)	2	2		30			SG216	I,II
65	SP529	Văn học Nga	2	2		30				I,II
66	SP527	Văn học Châu Âu	3	3		45				I,II
67	SG218	Văn học Châu Á	3	3		45				I,II
68	SP534	Văn học Châu Mỹ	2	2		30				I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành	HK thực hiện
69	SG377	Văn bản Hán văn Trung Quốc	2	2		30				I,II
70	SG219	Văn bản Hán văn Việt Nam	2	2		30		SG377		I,II
71	SG220	Văn bản chữ Nôm	2	2		30		SG219		I,II
72	SG294	Ngữ âm học tiếng Việt	2	2		30				I,II
73	SG295	Từ vựng học tiếng Việt	2	2		30		SG294		I,II
74	SG296	Từ pháp học tiếng Việt	2	2		30		SG295		I,II
75	SG297	Cú pháp học tiếng Việt	2	2		30		SG296		I,II
76	SP533	Phong cách học tiếng Việt	2	2		30		SG297		I,II
77	SG298	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	2		30		SP533		I,II
78	SP540	Luận văn tốt nghiệp - SP. Ngữ Văn	10			300	≥ 105 TC			I,II
79	SP539	Tiêu luận tốt nghiệp - SP. Ngữ Văn	4			120	≥ 105 TC			I,II
80	SP536	Thơ Đường trong nhà trường phổ thông	2			30		SG377		I,II
81	SG299	Từ Hán Việt với việc giảng dạy Ngữ Văn ở trường THPT	2			30		SG220		I,II
82	SP535	Vấn đề đổi mới trong văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX	2			30		SG213		I,II
83	SP537	Văn xuôi quốc ngữ Nam bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2			30		SG214		I,II
84	SP596	Văn học Đồng bằng sông Cửu Long sau 1975	2			30		SG217		I,II
85	SP538	Ý thức cá nhân trong Thơ Mới	2			30		SG215		I,II

Cộng: 62 TC (Bắt buộc: 52 TC; Tự chọn: 10 TC)

Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 112 TC; Tự chọn: 29 TC)

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

KHOA SƯ PHẠM
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Nở

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

* Hà Thanh Toàn

